| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 45 /2016/QĐ-UBND | *Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2016* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh bình Dương**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động Khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý nhiệm vụ và dự án khuyến nông trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông tại Tờ trình số 1634/TTr-SNN ngày 05 tháng 9 năm 2016.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh,
- Ủy ban MTTQVN tỉnh; các đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Mai Hùng Dũng

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH DƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Định mức vật tư kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45 /2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

## Chương I
## CÂY TRỒNG
### Mục 1
### NHÓM CÂY ĂN TRÁI

**1. Cây Măng cụt (định mức tính cho 01 ha)**

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4-6 | Năm 7 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 100-156 | | | | | 10mx10m: 100 cây<br>8mx8m: 156 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5-10 | | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 170-180 | 270-300 | 370-480 | 470-580 | 680-713 | |
| 2 | P2O5 | g/cây | 160-166 | 260-300 | 360-400 | 460-540 | 650-938 | |
| 3 | K2O | g/cây | 180-185 | 280-320 | 380-450 | 480-580 | 650-942 | |
| 4 | Phân HCVS | kg/cây | 1-2 | 2-3 | 3-4 | 3-4 | 3-4 | |
| 5 | Vôi bột | kg/cây | 0,5-1 | | | 0,5-1 | 1-1,5 | |
| 6 | Phân bón lá | lít | | | 1-1,5 | 1-1,5 | 2-3 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | kg/ha | 10-12 | 4-6 | 4-6 | 4-6 | 4-6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | lít | 1,5-3 | 1,5-3 | 1-1,5 | 1-1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | kg (lít) | 0,5-1 | 0,5-1 | 0,5-1 | 1,5-3 | 1,5-3 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Thuốc trừ bệnh | kg (lít) | 1-2 | 1-2 | 2-3 | 2,5-5 | 2,5-5 | |

## 2. Cây Sầu riêng (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4-6 | Năm 7 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 100-156 | | | | | 10mx10m:100 cây<br>8mx8m:156 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5-10 | | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 170-180 | 270-300 | 370-480 | 470-580 | 570-680 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 160-166 | 260-300 | 360-400 | 460-540 | 560-650 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 180-185 | 280-320 | 380-450 | 480-580 | 580-650 | |
| 4 | Phân HCVS | kg/cây | 1-2 | 2-3 | 3-4 | 3-4 | 3 - 4 | |
| 5 | Phân bón lá | lít | | | | 2-3 | 2 - 3 | |
| 6 | Vôi bột | kg/cây | 0,5 - 1 | | | 0,5-1 | 1 - 1,5 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4-6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg (lít) | 0,5 - 1 | 0,5 - 1 | 0,5 - 1 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg (lít) | 1 - 2 | 1 - 2 | 2 - 3 | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | |

## 3. Cây Mít (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 204 - 278 | | | | 6m x 6m: 278 cây<br>7m x 7m: 204 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 50 -70 | 100 - 140 | 140 - 160 | 230 - 250 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 50 - 70 | 100 - 140 | 150 - 180 | 230 - 250 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 25 - 40 | 50 - 70 | 80 - 100 | 130 - 160 | |
| 4 | Phân HCVS | Kg/cây | 1 - 2 | 1 - 2 | 1 - 2 | 2 - 3 | |
| 5 | Vôi bột | Kg/cây | 0,5 - 1 | | | 1 - 1,5 | |
| 6 | Thuốc xử lý | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | đất | | | | | | |
| 7 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,5 - 1 | 0,5 - 1 | 1,5 - 2 | 1,5 - 2 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1,6 - 3,2 | 1,6 - 3,2 | 1,6 - 3,2 | |

## 4. Cây Bòn bon (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 84 - 100 | | | | 10mx10m:100 cây<br>10mx12m: 84 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 50 -70 | 100 - 140 | 140 - 160 | 230 - 250 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 50 - 70 | 100 - 140 | 150 - 180 | 230 - 250 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 25 - 40 | 50 - 70 | 80 - 100 | 130 - 160 | |
| 4 | Phân HCVS | Kg/cây | 1 - 1,5 | 1,5 - 2 | 1,5 - 2 | 2,5 - 3 | |
| 5 | Vôi bột | Kg/cây | 0,5 - 1 | | | 0,5 - 1 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 7 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,5 - 1 | 0,5 - 1 | 1,5 - 2 | 1,5 - 2 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1 - 1,5 | 1,6 - 3,2 | 1,6 - 3,2 | |

## 5. Cây Chôm chôm (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống:** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 178 - 278 | | | | 7m x 8m:178 cây<br>6m x 6m :278 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Vật tư:** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 60 - 65 | 120 - 130 | 160 - 200 | 300 - 350 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 40 - 50 | 90 - 95 | 180 - 220 | 220 - 250 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 60 - 65 | 90 - 120 | 160 - 200 | 160 - 200 | |
| 4 | Phân bón lá | lít | | | | 2 - 3 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/cây | 1 - 1,5 | 1,5 - 2 | 2 - 3 | 2 - 3 | |
| 6 | Vôi bột | Kg/cây | 0,5 - 1 | | | 0,5 - 1 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 2 - 3 | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | |

## 6. Cây Bưởi (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống:** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 278 - 334 | | | | 6m x 6m: 278 cây<br>5m x 6m: 334 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 50 - 60 | 180 - 185 | 270 - 280 | 270 - 280 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 160 - 170 | 160 - 170 | 160 - 170 | 160 - 170 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 35 - 45 | 350 - 370 | 350 - 370 | 470 - 490 | |
| 4 | Phân Hữu cơ vi sinh | Kg/cây | 0,5 - 1 | 1 - 1,5 | 2 - 3 | 2 - 3 | |
| 5 | Phân bón lá | Lít | | | 1 - 1,5 | 2 - 3 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Vôi bột | Kg/cây | 0,5 - 1 | 0,5 - 1 | 0,8 - 1 | 0,8 - 1 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3,5 | 1,5 - 3,5 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1 - 2,5 | 2 - 3 | 2 - 3 | |
| 11 | Thuốc xử lý ra hoa | Chai | | | | 5 | 01 chai: 100ml |

## 7. Cây Cam, Quýt (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 625-833 | | | | 4m x 4m: 625 cây<br>3m x 4m: 833 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 40 - 50 | 130 - 140 | 180 - 190 | 180 - 190 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 100 - 130 | 120 - 130 | 120 - 130 | 130 - 140 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 20 - 30 | 190 - 210 | 310 - 330 | 310 - 330 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/cây | 0,3 - 0,6 | 0,5 - 1 | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | |
| 5 | Phân bón lá | lit | | | 1 - 1,5 | 2 - 3 | |
| 6 | Vôi bột | Kg/cây | 0,3 - 0,5 | 0,3 - 0,5 | 0,4 - 0,6 | 0,4 - 0,6 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3,5 | 1,5 - 3,5 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1 - 2,5 | 2 - 3 | 2 - 3 | |
| 11 | Thuốc xử lý ra hoa | Chai | | | | 5 | 01 chai: 100ml |

## 8. Cây chanh (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|

| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 833-1111 | | | | 3m x 4m: 833 cây<br>3m x 3m: 1111 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 15 - 20 | 60-70 | 90-100 | 90-100 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 65 - 85 | 65 - 85 | 65 - 85 | 65 - 85 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 12 - 15 | 120 - 130 | 120 - 130 | 150 - 160 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/cây | 0,3 - 0,5 | 0,5 - 1 | 1 - 1,5 | 1,5 - 2 | |
| 5 | Phân bón lá | Lít | | | 1 - 1,5 | 2 - 3 | |
| 6 | Vôi bột | Kg/cây | 0,2 - 0,4 | 0,2 - 0,4 | 0,3 - 0,4 | 0,3 - 0,5 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3,5 | 1,5 - 3,5 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1 - 2,5 | 2 - 3 | 2 - 3 | |

## Mục 2
## NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP

### 1. Cây Điều (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 156 - 178 | | | | 8m x 8m: 156 cây<br>7m x 8m: 178 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 85 - 95 | 120 - 130 | 180 - 190 | 270 - 280 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 150 - 170 | 150 - 170 | 150 - 170 | 470 - 500 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 70 - 75 | 140 - 150 | 470 - 490 | 710 - 730 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/nọc | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | | 2 - 3 | |
| 5 | Vôi bột | Kg/nọc | 0,3 - 0,5 | | | 0,5 - 1 | |
| 6 | Phân bón lá | Lít / ha | 1,5 -2 | 1,5 -2 | | | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 1,5 | 1,5 - 2 | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | |

## 2. Cây Tiêu (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Hom | 3600 - 5000 | | | | Bê tông: 2,2m x 2,2m: 3600 hom<br>Cây 2m x 2m: 5000 hom |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 -10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/nọc | 100 - 120 | 100 - 120 | 145-250 | 150-250 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/nọc | 50 - 60 | 75-100 | 100-150 | 100-150 | |
| 3 | $K_2O$ | g/nọc | 240 - 260 | 240 - 260 | 300 - 320 | 300 - 350 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/nọc | 1,5-2 | 2,5-3 | 3,5-4 | 4,5-5 | |
| 5 | Vôi bột | Kg/nọc | 0,4 - 0,6 | | | 0,5 - 1 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 7 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 2,5 -5 | 2,5 -5 | |
| 10 | Nọc | Cây | 1800 - 2500 | | | | Bê tông(1800), Cây sống (2500) nọc |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Chế phẩm sinh học | Kg | | | 80-90 | 90-105 | |

### 3. Cây Cao su (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 476 - 555 | | | | 3m x 6m: 555 cây<br>3,5m x 6m: 476 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 - 10 | | | | |
| **II** | **Vật tư** | | | | | | |
| 1 | N | g/cây | 40 - 50 | 80 - 100 | 100 - 120 | 150-200 | |
| 2 | $P_2O_5$ | g/cây | 50 - 70 | 80 - 90 | 130 - 150 | 175-200 | |
| 3 | $K_2O$ | g/cây | 26 - 34 | 50 - 70 | 50 - 70 | 150-200 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | kg/cây | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | 1,5 - 2 | 2 - 3 | |
| 5 | Vôi bột | kg/cây | 0,4 - 0,6 | | | 0,5 - 1 | |
| 6 | Phân bón lá | Lít/ha | 3 - 4 | 3 - 4 | | | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 8 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | |

## Mục 3

## NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP

### 1. Cây Tre lấy măng (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm thứ 4 trở đi | |
| **I** | **Giống:** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 400 - 500 | | | | 5m x 5m : 400 cây<br>5m x 4m: 500 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 -10 | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Vật tư:** | | | | | | |
| 1 | Phân HC | kg/cây | 2 - 5 | 10 - 30 | 10 - 30 | 10 - 30 | |
| 2 | N | g/cây | 24 - 32 | 50 - 70 | 80 - 90 | 90 - 100 | |
| 3 | $P_2O_5$ | g/cây | 24 - 32 | 50 - 70 | 80 - 90 | 100 - 120 | |
| 4 | $K_2O$ | g/cây | 12 - 16 | 40 - 60 | 60 - 80 | 90 - 100 | |
| 5 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |
| 6 | Thuốc diệt cỏ | Lít | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | 1 - 1,5 | | |
| 7 | Vôi | Kg/cây | 0,4 - 0,6 | | | 0,5 -1 | |

## 2. Cây Keo tai tượng (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3-8 | Năm 9 trở đi | |
| **I** | **Giống:** | | | | | | **Rừng phòng hộ:** |
| 1 | Trồng mới | | | | | | |
| - | Rừng phòng hộ | Cây | 2.500 - 3.300 | | | | 2m x 2m: 2.500 cây<br>1,5m x 2m: 3.300 cây |
| - | Trồng khai thác gỗ | Cây | 1.600 - 2.000 | | | | 2,5m x 2,5m: 1.600 cây<br>2m x2,5m: 2.000 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 | | | | |
| **II** | **Vật tư:** | | | | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | kg/cây | 0,5 - 1 | | | | |
| 2 | N | g/cây | 14 - 23 | 14 - 23 | 23 - 37 | 37 - 46 | |
| 3 | $P_2O_5$ | g/cây | 16 - 24 | 16 - 24 | 24 - 32 | 32 - 48 | |
| 4 | $K_2O$ | g/cây | 12 - 24 | 12 - 24 | 24 - 36 | 36 - 48 | |
| 5 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |

## 3. Cây Tràm Bông vàng (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Thời kỳ kiến thiết cơ bản | | | Thời kỳ kinh doanh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3-8 | Năm thứ 9 trở đi | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | | | | |
| 1 | Trồng mới | | | | | | |
| - | Rừng phòng hộ | Cây | 2.500-3.000 | | | | 2m x 2m: 2.500 cây<br>1,65m x 2m: 3.000 cây |
| - | Trồng khai thác gỗ | Cây | 1.600-2.000 | | | | 2,5m x 2,5m: 1.600 cây<br>2m x 2,5m: 2.000 cây |
| 2 | Trồng dặm | % | 5 | | | | |
| **II** | **Vật tư:** | | | | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/cây | 0,5 - 1 | | | | |
| 2 | N | g/cây | 14 - 23 | 14 - 23 | 23 - 37 | 37 - 46 | |
| 3 | $P_2O_5$ | g/cây | 16 - 24 | 16 - 24 | 24 - 32 | 32 - 48 | |
| 4 | $K_2O$ | g/cây | 12 - 24 | 12 - 24 | 24 - 36 | 36 - 48 | |
| 5 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | 4 - 6 | 4 - 6 | 4 - 6 | |

## Mục 4
## NHÓM RAU ĂN TRÁI

### 1. Đậu cô ve (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Gam | 1000 - 2000 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 11 - 13 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 5 - 8 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 10 - 13 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 800 – 1.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 40 - 50 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |
| 10 | Bánh dầu | Kg | 25 - 30 | |

## 2. Đậu bắp (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Gam | 800 - 1.400 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 10 - 12 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 9 - 12 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 6 - 8 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 120 - 150 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 800 – 1.000 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |
| 9 | Bánh dầu | Kg | 25 -30 | |

## 3. Cà chua (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Gam | 20 - 30 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 12 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 10 - 12 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 18 - 20 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 250 - 300 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 800 – 1.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 80 - 100 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |
| 10 | Bánh dầu | Kg | 25 - 30 | |

## 4. Cà tím (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Trồng mới | Gam | 30 - 40 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 10 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 6- 9 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 9 - 12 | |
| 4 | Phân Hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 800 – 1.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 80 - 100 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | |
| 9 | Bánh dầu | Kg | 25 - 30 | |

## 5. Ớt (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Trồng mới | Gam | 20 - 30 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 12 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 6- 9 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 18 - 24 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 800 - 1.000 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 80 - 100 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | |
| 10 | Bánh dầu | Kg | 25 - 30 | |

## 6. Bầu, bí (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Gam | 1.000 - 1.200 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 12 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 7 - 9 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 20 - 22 | |
| 4 | Phân chuồng | Kg | 800 - 1.000 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 180 - 200 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 40 - 60 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0.8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | |

## 7. Khổ qua (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Trồng mới | Gam | 300 - 400 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 14 - 16 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 10 -12 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 18 - 20 | |
| 4 | Phân chuồng | Kg | 800 – 1.000 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 40 - 60 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |
| 10 | Bạt | Cuộn | 2 - 2,5 | 0,9m; 1,2m |
| 11 | Lưới | Kg | 20 - 22 | |
| 12 | Kẽm | Kg | 25 - 30 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Cước | Kg | 2,5 - 3 | |
| 14 | Cọc | Cây | 380 - 400 | 2-2,2 m |

## 8. Dưa leo (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Gam | 60 - 80 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 11 - 13 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 10 - 12 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 18 - 20 | |
| 4 | Phân chuồng | Kg | 800 - 1.000 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 40 - 60 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |
| 10 | Bạt | Cuộn | 2 - 2,5 | 0,9m; 1,2m |
| 11 | Lưới | Kg | 20 - 22 | |
| 12 | Kẽm | Kg | 25 - 30 | |
| 13 | Cước | Kg | 2,5 - 3 | |
| 14 | Cọc | Cây | 380 - 400 | 2 - 2,2 m |

## 9. Đậu đũa (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Kg | 4-4,5 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 11 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 5-7 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 9-12 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 200-250 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 45-50 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1-1,5 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,2 - 0,3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 – 0,75 | |
| 9 | Phân bón lá | Kg(lít) | 1,5 - 2 | |

## 10. Dưa lê, dưa lưới (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Hạt | 900 – 1.000 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 11 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 22 - 25 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 11 - 14 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 650 - 800 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 100 - 150 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1,7 - 2 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,5 – 0,75 | |

# Mục 5
# NHÓM RAU ĂN LÁ

## 1. Cải xanh, cải ngọt (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Gam | 400 - 600 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 3 - 5 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 2 - 4 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 4 - 6 | |
| 4 | Bánh dầu | Kg | 20 - 25 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 1.200 – 1.500 | |
| 6 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 100 - 120 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Vôi bột | Kg | 40 - 60 | |
| 8 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 9 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 10 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,2 - 0,3 | |

## 2. Rau dền (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Hạt rau dền | Gam | 400 - 600 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 2 - 3 | Pha loãng tưới |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 2 - 4 | |
| 3 | Bánh dầu | Kg | 20 - 25 | |
| 4 | Phân chuồng | Kg | 1.200 – 1.500 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 100 - 120 | |
| 6 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,2 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,1 - 0,2 | |

## 3. Rau mồng tơi (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Hạt | Kg | 1,5 - 2 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 2 - 3 | Pha loãng tưới |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 2 - 4 | |
| 3 | Bánh dầu | Kg | 20 - 25 | |
| 4 | Phân chuồng | Kg | 1.200 - 1.500 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 100 - 120 | |
| 6 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,2 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,1 - 0,2 | |

## 4. Hành, hẹ (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Kg | 450 - 470 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 10 - 14 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 12 - 16 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 5 - 7 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 150 - 200 | |
| 5 | Bánh dầu | Kg | 20 - 25 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 80 - 100 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,2 - 0,3 | |

## 5. Rau mầm (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Dùng cho đợt 1 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Kg | 300 - 350 | Tùy loại hạt giống |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Khay (40x50x7) | Cái | 6000 | |
| 2 | Giá thể (đất) | Kg | 12000 | |
| 3 | Kệ | Cái | 80 | |
| 4 | Khăn giấy (40x50) | Cái | 12000 | |
| 5 | Bìa cát tông (40x50) | Cái | 12000 | |

## 6. Rau muống hạt (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Hạt | Kg | 11 - 12 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 15 - 17 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 3 - 5 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 2 - 3 | |
| 4 | Vôi bột | Kg | 80- 100 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 300 - 350 | |
| 4 | Vôi bột | Kg | 80- 100 | |
| 6 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 – 0,2 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,1 – 0,2 | |

## 7. Xà lách (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Hạt | Gram | 36 - 44 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 8 - 10 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 4 - 5 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 4 - 5 | |
| 4 | Vôi bột | Kg | 15 - 20 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 330 - 350 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1,7 - 2 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,2 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,1 - 0,2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Bánh dầu | Kg | 15-20 | |

## 8. Bạc hà (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Cây | 4.000 - 5.000 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 23 - 30 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 16 - 20 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 8 - 10 | |
| 4 | Vôi bột | Kg | 50 - 70 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 300 - 350 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1 - 2 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | kg(lít) | 0,2 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | kg(lít) | 0,5 - 0,75 | |

# Mục 6

# NHÓM NẤM ĂN

## 1. Nấm mèo (định mức tính cho 100 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Phôi giống | Bịch | 7000 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Thuốc sát trùng | Lít | 3 - 4 | |
| 2 | Vôi bột | Kg | 35 - 50 | |
| 3 | Trụ đứng | Cây | 60 | |
| 4 | Cây làm kệ (tầm vong, đước…) | m | 240 | |

## 2. Nấm bào ngư (định mức tính cho 100 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phôi giống | Bịch | 7000 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Thuốc sát trùng | Lít | 3 - 4 | |
| 2 | Vôi bột | Kg | 35 - 50 | |
| 3 | Trụ đứng | Cây | 60 | |
| 4 | Cây làm kệ(tầm vong, đước ...) | m | 240 | |

### 3. Nấm linh chi (định mức tính cho 100 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Phôi giống | Bịch | 7000 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Thuốc sát trùng | Lít | 3 - 4 | |
| 2 | Vôi bột | Kg | 35 - 50 | |
| 3 | Trụ đứng | Cây | 60 | |
| 4 | Cây làm kệ(tầm vong, đước ...) | m | 240 | |

### 4. Nấm rơm (định mức tính cho 100 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | | | |
| 1 | Meo giống | Kg | 3,3 - 4 | Một bịch meo 120 gam dùng cho 1 líp cao 0,4 - 0,6m, rộng 0,5m, dài 4 - 5m |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Rơm rạ khô | $M^3$ | 35 - 42 | |
| 2 | Thuốc sát trùng | Lít | 3 - 4 | |
| 3 | Vôi bột | Kg | 10 - 12 | |
| 4 | Muối | Kg | 25 - 35 | |

## Mục 7

## NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, CÂY MÀU

### 1. Cây Lúa (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Dùng cho 1 vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Kg | 80 - 100 | Tùy loại đất và |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | cách gieo sạ |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 1000 - 1500 | |
| 2 | Vôi | Kg | 500 | |
| 3 | N | Kg | 90 - 115 | |
| 4 | $P_2O_5$ | Kg | 70 - 90 | |
| 5 | $K_2O$ | Kg | 80 - 90 | |
| 6 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,5 - 3 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 2,5 - 7,5 | |
| 8 | Thuốc trừ cỏ | Lít | 1 - 3 | |

## 2. Cây Bắp (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Dùng cho 1 vụ | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Vụ hè thu; vụ mùa | Vụ đông xuân | |
| **I** | **Giống:** | Kg | 13 - 17 | 20 - 25 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 500 - 1000 | 500 - 1.000 | |
| 2 | Vôi | Kg | 500 | 1.000 | |
| 3 | N | Kg | 120 - 140 | 276 | |
| 4 | $P_2O_5$ | Kg | 50 - 70 | 72 | |
| 5 | $K_2O$ | Kg | 60 - 90 | 150 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 15 - 18 | 15 - 18 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,5 - 3 | 1,5 - 3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 2,5 - 5 | 2,5 - 5 | |
| 9 | Thuốc trừ cỏ | Lít | 1 - 1,5 | 1 - 1,5 | |

## 3. Cây Khoai mì (định mức tính cho 01 ha)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Dùng cho 1 vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Hom | 15.000 - 18.000 | Tùy loại đất |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 500 - 1.000 | |
| 2 | Vôi | Kg | 500 – 1.000 | |
| 2 | N | Kg | 80 - 100 | |
| 3 | $P_2O_5$ | Kg | 70 - 90 | |
| 4 | $K_2O$ | Kg | 150 - 180 | |
| 5 | Phân bón lá | Lít | 1,5 - 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg/ha | 10 - 12 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 2,5 - 5 | |
| 8 | Thuốc trừ cỏ | Lít | 1 - 1,5 | |

### 4. Khoai môn, khoai sọ (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Củ | 4.000 - 5.000 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 250-300 | |
| 2 | Vôi | Kg | 50-70 | |
| 3 | N | Kg | 15-20 | |
| 4 | $P_2O_5$ | Kg | 20-25 | |
| 5 | $K_2O$ | Kg | 20-25 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1-1,5 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | kg(lít) | 0,2-0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | kg(lít) | 0,5-0,75 | |

## Mục 8
## NHÓM CÂY HOA

### 1. Hoa lay ơn (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 1 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Củ | 10.000 – 12.000 | |
| **II** | **Vật tư:** | | | |
| 1 | N | Kg | 20 - 22 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 8 - 10 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 16 - 20 | |
| 4 | Vôi | Kg | 80 - 100 | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 400 - 500 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | |
| 9 | Phân bón lá | Kg(lít) | 0,3 - 0,5 | |

## 2. Hoa Huệ (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Giống:** | Củ | 10.000-12.000 | | | |
| II | **Vật tư:** | | | | | |
| 1 | N | Kg | 13 - 18 | 13 - 18 | 13 - 18 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 6 - 10 | 6 - 10 | 6 - 10 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 16 - 20 | 16 - 20 | 16 - 20 | |
| 4 | Vôi | Kg | 80 - 100 | | | |
| 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 400 - 500 | | | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | 0,4 - 0,6 | 0,4 - 0,6 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | 0,15 - 0,3 | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | 0,25 - 0,5 | 0,25 - 0,5 | |
| 9 | Phân bón lá | Kg(lít) | 0,3 - 0,5 | 0,3 - 0,5 | 0,3 - 0,5 | |

## 3. Hoa Lài (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Giống:** | Cây | 2.777 - 2.500 | | | 0,6m x 0,6m: 2.777 cây<br>0,5m x 0,8m: 2.500 cây |
| II | **Vật tư:** | | | | | |
| 1 | N | Kg | 2,5 - 4,0 | 10 - 13 | 14 - 19 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 12 - 15 | 9 - 12 | 14 - 19 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 5 - 6,5 | 6 - 7,5 | 7 - 9,5 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 400 - 500 | | | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 80 - 100 | | 80 - 100 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,8 - 1 | 0,4 - 0,6 | 0,4 - 0,6 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | 0,15 - 0,3 | 0,15 - 0,3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,16 - 0,32 | 0,16 - 0,32 | 0,16 - 0,32 | |
| 9 | Phân bón lá | Lít | 0.5 - 0.6 | | 0,7 -1 | |

## 4. Hoa lan Mokara cắt cành (định mức tính cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Giống:** | | | | | |
| 1 | Trồng mới | Cây | 5.000 – 6.500 | | | |
| 2 | Trồng dặm | % | 2-3 | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Vật tư:** | | | | | |
| 1 | NPK | Kg | 21-42 | 21- 42 | 21 - 42 | |
| 2 | Vitamin B 1 | Lít | 30 - 60 | 30 - 60 | 30 - 60 | |
| 3 | Phân cá | Lít | 40 - 60 | 40 - 60 | 40 - 60 | |
| 4 | Phân bón lá | Lít | 40 - 60 | 40 - 60 | 40 - 60 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 150 - 200 | | | |
| 6 | Thuốc kích thích ra rễ | Lít | 10,8 | 10,8 | 10,8 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 8 - 10 | | | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 2,4 - 4,8 | 2,4 - 4,8 | 2,4 - 4,8 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 14,2,- 19,2 | 14,2,- 19,2 | 14,2,- 19,2 | |
| 10 | Cát (xơ dừa, vỏ đậu) | $m^3$ | 60 | | | |
| 11 | Nẹp cây | m | 90.000 | | | |
| 12 | Cọc đỡ cây | cọc | 10.000 | | | 1,2 - 1,5m |

## 5. Hoa lan Dendrobium cắt cành (định mức cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống:** | Cây | 25.000 | | | |
| **II** | **Vật tư:** | | | | | |
| 1 | N | Kg | 6 - 9 | 6 - 9 | 6 - 9 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 7 - 11 | 7 - 11 | 7 - 11 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 5,6 - 9 | 5,6 - 9 | 5,6 - 9 | |
| 4 | Vi ta min B 1 | Lít | 30 - 60 | 30 - 60 | 30 - 60 | |
| 5 | Phân cá | Lít | 40 - 60 | 40 - 60 | 40 - 60 | |
| 6 | Phân bón lá | Lít | 40 - 60 | 40 - 60 | 40 - 60 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 2,4 - 4,8 | 2,4 - 4,8 | 2,4 - 4,8 | 1 - 4 lần |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 7,2 - 14,4 | 7,2 - 14,4 | 7,2 - 14,4 | 3-6 lần/đối tượng x 1-3 đối tượng |
| 9 | Chậu | Cái | 25 000 | | | |
| 10 | Than | Kg | 2.500 – 3.000 | | | |

## 6. Hoa đồng tiền (định mức cho 1000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| I | Giống | Kg | 6 | |
| II | Vật tư | | | |
| 1 | N | Kg | 30 - 35 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 20 - 25 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 25 - 30 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 1.300 - 1.500 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 40 - 50 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1 - 1,5 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 2 - 3 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 2 - 3 | |
| 9 | Phân bón lá | Kg(lít) | 3 - 4 | |
| 10 | Magie Sunphat | Kg(lít) | 3 - 4 | |

## 7. Hoa Vạn thọ (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Cây | 6.200 - 6.500 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 12 - 15 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 70 - 100 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 5 - 6 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 500 - 600 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 90 - 100 | |
| 6 | Thuốc xử lý đất | Kg | 0,3 - 0,4 | |
| 7 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 100 | |
| 8 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 5 | |
| 9 | Phân bón lá | Kg(lít) | 0,5 | |
| 10 | Bánh dầu | Kg | 42 | |

## 8. Hoa Ly (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Củ | 22.000 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 10 | |
| 2 | P2O5 | Kg | 35 | |
| 3 | K2O | Kg | 20 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 250 | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 150 | |
| 6 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 1,7 - 2 | |
| 7 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,4 - 0,6 | |
| 8 | Phân bón lá | Kg(lít) | 1,5 - 2 | |

## 9. Hoa Cúc (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giống** | Cây | 40.000 | |
| **II** | **Vật tư** | | | |
| 1 | N | Kg | 14 - 1 6 | |
| 2 | $P_2O_5$ | Kg | 12 - 14 | |
| 3 | $K_2O$ | Kg | 10 - 12 | |
| 4 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 250 - 300 | |
| 5 | Phân chuồng | Kg | 1.000 - 1.200 | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 30 | |
| 7 | Thuốc xử lý đất | Kg | 1,7 - 2 | |
| 8 | Thuốc trừ sâu | Kg(lít) | 0,15 - 0,3 | |
| 9 | Thuốc trừ bệnh | Kg(lít) | 0,25 - 0,5 | |

# Mục 9

# CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

## 1. Cỏ VA06 (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hom giống | kg | 500 | |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 40 | |
| - | Lân | kg | 30 | |
| - | Kali | kg | 20 | |
| - | Phân chuồng | kg | 1.000 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 30 - 40 | |

## 2. Cỏ Voi (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hom giống | kg | 500 - 600 | dài 30cm |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 40 | |
| - | Lân | kg | 30 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Kali | kg | 20 | |
| - | Phân chuồng | kg | 1.000 – 1.500 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 30 - 40 | |

### 3. Cỏ Sả lá lớn (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thân giống | kg | 500 - 600 | 25 - 30cm |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 20 - 30 | |
| - | Lân | kg | 20 - 25 | |
| - | Kali | kg | 15 - 24 | |
| - | Phân chuồng | kg | 1.000 – 1.500 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 10 - 20 | |

### 4. Cỏ Sả lá nhỏ (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | |
| - | Hạt giống | kg | 0,7 - 0,8 | |
| - | Hom giống | kg | 250 - 300 | 25 - 30cm |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 23 - 25 | |
| - | Lân | kg | 25 - 35 | |
| - | Kali | kg | 8 - 10 | |
| - | Phân chuồng | kg | 750 – 1.000 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 6,5 - 7 | |

### 5. Cỏ Ruzi (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hạt giống | kg | 0,8 | |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 45 - 50 | |
| - | Lân | kg | 50 - 70 | |
| - | Kali | kg | 15 - 20 | |
| - | Phân chuồng | kg | 2.500 – 3.000 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 6 - 9 | |

## 6. Cỏ Lôngpara (định mức tính cho 1.000 $m^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hom giống | kg | 200 | 25 - 30cm |
| 2 | Vật tư | | | |
| - | Phân urê | kg | 45 - 50 | |
| - | Lân | kg | 25 - 30 | |
| - | Kali | kg | 15 - 20 | |
| - | Phân chuồng | kg | 1.500 – 2.000 | |
| 3 | Năng suất | tấn/năm | 9 - 10 | |

***Ghi chú:***

- Phân bón tính theo Số lượng nguyên chất.
- Số lượng phân bón từ thấp đến cao tương ứng cho đất giàu dinh dưỡng và nghèo dinh dưỡng.
- Mật độ trồng từ thấp đến cao tùy theo loại giống trồng và đất đai.
- Nếu phân Hữu cơ vi sinh được thay thế bằng phân hữu 6-10 kg hữu cơ, mức quy đổi: 01kg Hữu cơ vi sinh.
- Nồng độ sử dụng thuốc trừ sâu là 0.3 % (30 ml/bình 10 lít).
- Nồng độ sử dụng thuốc trừ bệnh là 0.2 % (20 ml/bình 10 lít).
- Số lượng sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc trừ bệnh tùy thuộc vào số lần phun và đối tượng sâu bệnh.
- Số lượng thuốc là 40 bình/ha/lần phun
- Xử lý đất : Xử lý kiến, mối trong đất trồng và gốc cây.

# Chương II
# MÔ HÌNH CHĂN NUÔI
## Mục 1
## GIA CẦM

## 1. Gà thương phẩm

### a) Gà công nghiệp chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Gà lông trắng,… | Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tuần | 7 | |
| 3 | Tỷ lệ sống | % | ≥ 95 | |
| 4 | Trọng lượng xuất chuồng | kg | ≥ 2,5 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Tiêu tốn thức ăn | kgTĂ/kg TT | ≤ 2,2 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Gà từ 0 – 4 tuần tuổi | kg | 0,8 | Đạm 20 - 24% |
| - | Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng | kg | 4,7 | Đạm 18 - 20% |
| 7 | Vắc xin | liều | 5 | 2 liều Gum, 2 liều (DT+IB), 1 liều cúm gia cầm |
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng nồng độ theo qui định |

**b) Gà thả vườn (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | Lương Phượng, Tam Hoàng,... | Giống có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | Tuần | 10 | |
| 3 | Tỷ lệ nuôi sống đến 10 tuần | % | ≥ 95 | |
| 4 | Trọng lượng xuất chuồng | Kg | ≥ 1,8 | |
| 5 | Tiêu tốn thức ăn | kgTĂ/kg TT | ≤ 2,6 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Gà từ 0 – 4 tuần tuổi | Kg | 0,7 | Đạm 18 - 21% |
| - | Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng | Kg | 4,5 | Đạm 16 – 18% |
| 7 | Vắc xin | Liều | 7 | 2 liều Gum, 3 liều (DT+IB), 1 liều đậu, 1 liều cúm gia cầm |
| 8 | Thuốc sát trùng | Lít | 0,5 | Đã pha loãng nồng độ theo qui định |

**c) Gà ta (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | Gà ta vàng, gà tàu vàng, gà ri, gà Bình Định, gà Long An, gà Bến Tre, gà H'Mông,... | Giống có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | Tuần | 24 - 26 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Tỷ lệ nuôi sống đến 25 tuần | % | ≥ 80 | |
| 4 | Trọng lượng xuất chuồng | Kg | 1,6 - 1,8 | |
| 5 | Tiêu tốn thức ăn | KgTĂ/kg TT | ≤ 3,0 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Gà từ 0 – 4 tuần tuổi | Kg | 0,8 | Đạm 18 - 21% |
| - | Gà từ 4 tuần tuổi đến xuất chuồng | Kg | 4,6 | Đạm 14 – 18% |
| 8 | Vắc xin | Liều | 7 | 2 liều Gum, 3 liều (DT+IB), 1 liều đậu, 1 liều cúm gia cầm |
| 9 | Thuốc sát trùng | Lít | 1 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

### d) Gà chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Giống gà chuyên trứng | Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Năng suất trứng | trứng | 250 - 280 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tuần | 52 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Gà từ 0 – 6 tuần tuổi | kg | 2 | Đạm 18 - 21% |
| - | Gà từ 6 – 20 tuần tuổi | kg | 8 | Đạm 15 - 16% |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 28 | Đạm 16 - 18% |
| 5 | Vắc xin | liều | 9 | 2 liều Gum, 4 liều (New+IB), 1 liều đậu, 2 liều cúm gia cầm |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng nồng độ theo qui định |

## 2. Gà giống (gà bố mẹ)

### a) Gà bố mẹ chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Giống gà chuyên trứng | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | Trống/mái | 1 /10 | |
| 3 | Năng suất | Trứng | 220 | |
| 4 | Tỷ lệ trứng có phôi | % | ≥ 90 | |
| 5 | Thời gian nuôi | tuần | 72 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi | kg | 1,8 | Đạm 18 - 21% |
| - | Giai đoạn từ 6- 20 tuần tuổi | kg | 8 | Đạm 15 - 16% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 41 | Đạm 16 - 18% |
| 7 | Vắc xin | liều | 10 | 2 liều Gum, 4 liều New+IB, 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm |
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 1,5 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**b) Gà bố mẹ chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Giống gà chuyên thịt | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | Trống/mái | 1 /7 | |
| 3 | Năng suất | Trứng | 170 | |
| 4 | Tỷ lệ trứng có phôi | % | ≥ 82 | |
| 5 | Thời gian nuôi | tuần | 62 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi | kg | 2,5 | Đạm 18 - 21% |
| - | Giai đoạn từ 6 - 20 tuần tuổi | kg | 10,5 | Đạm 15 - 16% |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 49 | Đạm 16 - 18% |
| 7 | Vắc xin | liều | 11 | 2 liều Gum, 4 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm |
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**c) Gà thả vườn (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Giống gà thả vườn | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | Trống/mái | 1/9 - 1/10 | |
| 3 | Năng suất | Trứng | 170 | |
| 4 | Tỷ lệ trứng có phôi | % | ≥ 90 | |
| 5 | Thời gian nuôi | tuần | 72 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 6 tuần tuổi | kg | 1,8 | Đạm 18 - 21% |
| - | Giai đoạn từ 6 - 22 tuần tuổi | kg | 10 | Đạm 15 - 16% |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 42 | Đạm 16 - 18% |
| 7 | Vắc xin | liều | 11 | 2 liều Gum, 5 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**d) Gà ta (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Gà ta vàng, gà tàu vàng, gà Ri,... | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | Trống/mái | 1/ 9 - 1/10 | |
| 3 | Năng suất | Trứng/năm | ≥ 80 | |
| 4 | Tỷ lệ trứng có phôi | % | ≥ 90 | |
| 5 | Thời gian nuôi | tuần | 72 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0-6 tuần tuổi | kg | 1,8 | Đạm 18 - 21% |
| - | Giai đoạn từ 6-25 tuần tuổi | kg | 10 | Đạm 15 - 16% |
| - | Gà đẻ | kg | 34 | Đạm 16 - 18% |
| 7 | Vắc xin | liều | 11 | 2 liều Gum, 5 liều (New+IB), 1 liều đậu, 3 liều cúm gia cầm |
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

## 3. Vịt Thương phẩm

### a) Vịt chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Super Meat, vịt Anh Đào,... | Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tuần | 10 | |
| 3 | Trọng lượng xuất chuồng | kg | 3 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 8,5 | Tỷ lệ đạm 18 - 22% |
| 5 | Vắc xin | liều | 4 | 1 liều viêm gan, 2 liều dịch tả, 1 liều cúm Gia cầm |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

### b) Vịt chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Vịt CV 2000 Khaki Campbell,... | Giống có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Năng suất | trứng | 260 - 300 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tuần | 52 | |
| 4 | Thức ăn | kg | 56 | Tỷ lệ đạm từ 14 - 20% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Vắc xin | liều | 11 | (1) viêm gan, (3) DT, (2) cúm Gia cầm, (5) THT |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

## 4. Vịt giống (vịt bố, mẹ)

### a) Vịt chuyên thịt (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Vịt Super Meat, vịt Anh Đào,... | Cấp giống bố mẹ, giống có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | trống/mái | 1/4 - 1/6 | |
| 3 | Năng suất | trứng | 180 | |
| 4 | Thời gian nuôi | tuần | 62 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 8 tuần tuổi | kg | 6 | Đạm 20 - 22% |
| - | Giai đoạn từ 8 - 22 tuần tuổi | kg | 16 | Đạm 15 - 16 % |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 35 | Đạm 18 - 19% |
| 6 | Vắc xin | liều | 12 | (1) viêm gan, (3) DT, (3) cúm GC, (5) THT |
| 7 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

### b) Vịt chuyên trứng (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Vịt CV 2000; Khaki Campbell,... | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Tỷ lệ trống mái | trống/mái | 1/ 5 - 1/7 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tuần | 52 | |
| 4 | Năng suất | trứng | ≥ 220 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 8 tuần tuổi | kg | 3,5 | Đạm 18 - 20% |
| - | Giai đoạn từ 9 - 22 tuần tuổi | kg | 6,5 | Đạm 14 - 15% |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 46 | Đạm 17 - 19% |
| 6 | Vắc xin | liều | 12 | (1) viêm gan, (3) DT, (3) cúm GC, (5) THT |
| 7 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

## 5. Cút

### a) Cút thịt (định mức tính cho 1000 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Cút Nhật Bản,… | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | ngày | 45 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 511 | Đạm 22 - 28% |
| 4 | Thuốc sát trùng | lít | 20 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

### b) Cút đẻ trứng (tính cho 1000 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Cút Nhật Bản,… | Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tuần | 67 | |
| 3 | Năng suất | trứng | 260.000 – 270.000 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn từ 0 - 7 tuần tuổi | kg | 511 | Đạm 26 - 28% |
| - | Giai đoạn đẻ trứng | kg | 8.372 | Đạm 24% |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 50 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

## 6. Bồ câu sinh sản (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Hạng mục | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Titan, Mimas,… | Cấp giống bố mẹ 5 - 6 tháng tuổi, có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | Tháng | 12 | |
| 3 | Thức ăn | | | |
| - | Thức ăn hỗn hợp | kg | 12,5 | Đạm 15 - 16% |
| - | Thức ăn khác | kg | 12,5 | Gạo lức, bắp, các loại đậu,… |
| 4 | Hóa chất sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

## 7. Chim trĩ

### a) Chim trĩ sinh sản (tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Chim trĩ đỏ,… | Có nguồn gốc rõ ràng |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Thời gian nuôi | Tháng | 12 | |
| 3 | Tỷ lệ trống, mái | Trống/mái | 1/3 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 29 | Đạm 16 - 18% |
| 5 | Hóa chất sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**b) Chim trĩ thương phẩm (tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Chim trĩ đỏ,... | Giống có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 6 | |
| 3 | Cỡ thu hoạch | kg/con | 1.4 | |
| 4 | Cám hỗn hợp | kg | 3.6 | Đạm 15 - 16% |
| 5 | Hóa chất sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

## Mục 2
## GIA SÚC

### 1. Heo

**a) Heo con từ 26 ngày tuổi đến 56 ngày tuổi (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | ≥ 5 | 26 ngày tuổi |
| 2 | Số ngày nuôi | ngày | 30 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 24 | Đạm 18 - 20% |
| 4 | Vắc xin | liều | 2 | (1) Dịch tả, (1) Tụ huyết trùng |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**b) Heo hậu bị (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo ngoại, heo lai ngoại,.... | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | ≥ 20 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 6 - 7 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Từ 2 - 5 tháng tuổi | kg | 168 | Đạm từ 16 - 18% |
| - | Từ 5 - 8 tháng tuổi | kg | 198 | Đạm từ 16 - 18% |
| 5 | Vắc xin | liều | 3 | (1) DT, (1) LMLM, (1) PRRS |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**c) Nái chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo ngoại, | Đủ tiêu chuẩn làm giống, có nguồn |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | heo lai ngoại,.... | gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | ≥ 80 | |
| 3 | Tuổi phối giống lần đầu | tháng | ≤ 8 | Đối với nái tơ |
| 4 | Tuổi đẻ lứa đầu | tháng | ≤ 12 | Đối với nái tơ |
| 5 | Số liều tinh | liều | 2 | Tính cho 1 kỳ phối giống |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 272 | Bao gồm giai đoạn chờ phối Đạm từ 14 - 16% |
| 7 | Vắc xin | liều | 1 | Lỡ mồm long móng |
| 8 | Thuốc sát trùng | lít | 2 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**d) Nái nuôi con (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số lượng heo nái | con | | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Số con cai sữa | | | |
| - | Lứa 1 | con | ≥ 8 | |
| - | Từ lứa 2 trở đi | con | ≥ 9 | |
| 3 | Trọng lượng heo cai sữa | kg | ≥ 5 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Heo con | kg/con | 9 | Đạm 24% |
| - | Heo nái | kg | 130 | Đạm 16 – 18% |
| 5 | Vắc xin | | | |
| - | Heo con | liều/heo con | 8 - 9 | 2TH, 2THT, 2DT, 1LMLM, 1 Aujeszky |
| - | Heo nái | liều/ lứa | 3 | (1) DT, (1) THT, (1) PRRS |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**đ) Heo đực giống (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo ngoại, heo lai ngoại,... | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | 90 - 110 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 24 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 1.460 | Đạm 16% |
| 5 | Vắc xin | liều | 12 | (4) DT, (4) LMLM, (4) PRRS |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 6 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

### e) Heo thịt (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo ngoại, heo lai ngoại,... | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | 20 - 25 | |
| 3 | Thời gian nuôi | ngày | 90 | |
| 4 | Số lượng thức ăn hỗn hợp | kg | 200 | Đạm 13 - 17% |
| 5 | Tiêu tốn thức ăn | kgTĂ/kg TT | ≤ 2,8 | |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

## 2. Heo rừng lai

### a) Giai đoạn từ cai sữa đến 7 tháng (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo rừng lai | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 5 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 90 | Đạm từ 15 - 16% |

### b) Giai đoạn sinh sản (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo rừng lai | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | 30 - 35 | |
| 3 | Tỷ lệ đực cái | đực/cái | 1/6 | |
| 4 | Thời gian nuôi | tháng | 6 | |
| 5 | Số con/lứa | con | 6-7 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Heo con | Kg/con | 2,4 | Đạm từ 18 - 20% |
| - | Heo mẹ | kg | 174 | Đạm từ 15 - 16% |

### c) Nuôi heo rừng thịt (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Heo rừng lai | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 5 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 90 | Đạm từ 15 - 16% |

## 3. Bò sữa

### a) Bò từ cai sữa đến phối giống lần đầu (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thuần hoặc lai | Có nguồn gốc rõ ràng |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Trọng lượng lúc cai sữa | kg | ≥ 80 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 12 - 14 | Phối giống ở 16 - 17 tháng tuổi |
| 4 | Thức ăn tinh | kg | 360 | Xác hèm bia, cám gạo, xác bã đậu nành… |
| 5 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD). |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**b) Bò cái giai đoạn chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thuần hoặc lai | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc phối giống | kg | ≥ 260 | |
| 3 | Vật tư thụ tinh nhân tạo | | | |
| - | Tinh đông lạnh | liều | 2 | Tinh cho 1 kỳ phối giống |
| - | Nitơ lỏng | lít | 2 | |
| - | Găng tay, ống gel | bộ | 2 | |
| 5 | Thức ăn tinh | kg | 540 | Bổ sung 3,0 kg/ngày trong 180 ngày có chửa |
| 6 | Vắc xin | liều | 2 | 1 liều Tụ huyết trùng, 1 Lở mồm long móng (FMD) |
| 7 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**c) Bò khai thác sữa (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thuần hoặc lai | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng | kg | ≥ 350 | |
| 3 | Năng suất sữa | kg | ≥ 4000 | Trong 1 chu kỳ |
| 4 | Thời gian khai thác sữa | ngày | 300 | |
| 5 | Thức ăn tinh | kg | 1200 | Đạm từ 14 – 18% |
| 6 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD). |
| 7 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**4. Bò thịt**

**a) Bê từ cai sữa đến 18 tháng tuổi (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | ≥ 90 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 4 | Thức ăn tinh | kg | 540 | Xác hèm bia, cám gạo, xác bã đậu nành |
| 5 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD) |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**b) Bò cái giai đoạn chờ phối, phối giống và mang thai (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng bắt đầu phối giống | kg | ≥ 180 | |
| 3 | Vật tư TTNT | | | |
| - | Số liều tinh | liều | 2 | Tính cho 1 kỳ phối giống |
| - | Nitơ lỏng | lít | 2 | |
| - | Găng tay, ống gen | bộ | 2 | |
| 4 | Thức ăn tinh | kg | 60 | Bổ sung 60 ngày kỳ cuối giai đoạn mang thai; Đạm từ 14 – 18% |
| 5 | Vắc xin | liều | 2 | 1 liều Tụ huyết trùng, 1 liều Lở mồm long móng (FMD). |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ qui định |

**c) Bò cái nuôi con (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 5 | |
| 3 | Thức ăn tinh | kg | 90 | Đạm 14 – 18% |
| 4 | Vắc xin | liều | 2 | 1 liều Tụ huyết trùng, 1 liều Lở mồm long móng (FMD). |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 1,5 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

**d) Bò vỗ béo (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo, bò hướng thịt, bê đực hướng sữa,… | Có nguồn gốc rõ ràng |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Thời gian | ngày | 90 | |
| 3 | Ngoại Ký sinh trùng | liều | 1 | |
| 4 | Giun tròn | liều | 1 | |
| 5 | Sán lá gan | liều | 1 | |
| 6 | Thức ăn tinh | kg | 270 | bắp, cám gạo… |

**đ) Bò thịt (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu nuôi | kg | ≥ 90 | |
| 3 | Thức ăn tinh | | | |
| - | Giai đoạn từ 6 - 18 tháng tuổi | kg | 218 | Đạm 14 – 18% |
| - | Giai đoạn vỗ béo (80 - 90 ngày) | kg | 270 | bắp, cám gạo… |
| 4 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD) |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**5. Bò đực giống (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Redsind, Sahiwal,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 3 | Thức ăn tinh | kg | 1.095 | Đạm 14 – 18% |
| 4 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD). |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 3 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**6. Dê**

**a) Dê thịt (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Cái lai và nội<br>Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 6 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 54 | Đạm 14 -16% |
| 4 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**b) Dê sinh sản (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Dê cái lai, cái nội Dê đực ngoại, lai, dê Bách Thảo,… | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Tỷ lệ đực cái | cái/đực | 20 - 30/1 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 7 | Đạm 15 -18% |
| 5 | Vắc xin | liều | 4 | 2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Đậu |
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 1,25 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**7. Thỏ**

**a) Thỏ thịt (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 3 | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 2 | Đạm 18 - 20% |
| 4 | Vắc xin | liều | 01 | Bại huyết |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**b) Thỏ hậu bị (từ 3 - 6 tháng tuổi – định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 2 - 3 | |
| 3 | Tuổi phối giống lần đầu | tháng | 5 - 6 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 4 | Đạm 16 -18% |
| 5 | Thuốc sát trùng | lít | 0,5 | Đã pha loãng theo nồng độ quy định |

**c) Thỏ sinh sản (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Tỷ lệ đực cái | đực/cái | 1/8 - 1/10 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 22 | Đạm 16 -18% |
| 5 | Vắc xin | liều | 2 | Vắc xin Bại huyết |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc sát trùng | lít | 2,5 | Đã pha loãng nồng độ theo quy định |

## 8. Nhím

### a) Giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi (định mức tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Nhím bờm,... | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng sơ sinh | kg | 0,15 - 0,20 | |
| 3 | Thức ăn | | | |
| - | Rau, củ, quả... | kg | 369 | |
| - | Thức ăn hỗn hợp | kg | 14 | Đạm 18 - 20% |
| 4 | Trọng lượng lúc 12 tháng | kg | 10 - 12 | |

### b) Giai đoạn sinh sản (tính cho 01 con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | Nhím bờm,... | Có nguồn gốc rõ ràng |
| 2 | Trọng lượng lúc bắt đầu phối giống | kg | 8 - 12 | |
| 3 | Tỷ lệ đực cái | đực/cái | 1/3 | |
| 4 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 5 | Thức ăn | | | |
| - | Rau, củ, quả... | kg | 730 | |
| - | Thức ăn hỗn hợp | kg | 9,2 | Đạm 16 - 18% |

## Mục 3
## THỦY SẢN

### 1. Cá rô đồng thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 35.000 | |
| 2 | Cỡ giống | con/kg | 400 - 500 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 4 - 6 | |
| 4 | Hệ số thức ăn | kgTA/KgTT | 2 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 6.000 | Đạm 25% |
| 6 | Vôi | kg | 70 - 100 | |
| 7 | Tỷ lệ sống | % | 85 | |
| 8 | Năng suất | tấn | 3 | |

## 2. Cá rô phi thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 5.000 | |
| 2 | Cỡ giống | g/con | 5 -10 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 5 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 3.600 | Đạm 20 - 28% |
| 5 | Tỷ lệ sống | % | 85 | |
| 6 | Cỡ cá thu hoạch | kg/con | 0,5 | |
| 7 | Năng suất | tấn | 2,1 - 2,25 | |

## 3. Cá tai tượng thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 7.000 | |
| 2 | Cỡ giống | g/con | 5 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 18 | |
| 4 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 5.600 | Đạm 28 - 30% |
| 6 | Cỡ cá thu hoạch | kg/con | 0,8 - 1 | |
| 7 | Năng suất | tấn | 4,5 – 5,6 | |

## 4. Cá Thát lát cườm thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 7.000 | |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 3 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 4 | Hệ số thức ăn | kgTA/kgTT | 2,5 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 8.750 | Đạm 35-40% |
| 6 | Vôi | kg | 7-10 | |
| 7 | Cỡ cá thu hoạch | kg/con | 0,5 | |
| 8 | Năng suất | kg | 2.800 | |

## 5. Cá lóc thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 70.000 | |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 5 | |
| 3 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 4 | Hệ số thức ăn | kgTA/kgTT | 1,5 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn ≤ 200g/con | kg | 15.750 | Đạm 35 - 40% |
| - | Giai đoạn > 200g/con | kg | 10.250 | Đạm 30 - 35% |
| 6 | Vôi | kg | 70 - 100 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Cỡ cá thu hoạch | kg/con | 0,6 | |
| 8 | Năng suất | tấn | 28 | |

## 6. Cá sặc rằn thương phẩm (định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 20.000 | |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 8 | |
| 3 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 4 | Hệ số thức ăn | kgTA/kgTT | 1,7 | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp | | | |
| - | Giai đoạn ≤ 20g/con | kg | 610 | Đạm 35% |
| - | Giai đoạn > 20g/con | kg | 2.450 | Đạm 30% |
| 6 | Vôi | kg | 70 - 100 | |
| 7 | Cỡ cá thu hoạch | con/kg | 8-10 | |
| 8 | Năng suất | tấn | 1,8 | |

## 7. Cá rô đồng sinh sản (định mức tính cho 100m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | kg | 10 | |
| 2 | Cỡ giống | con/kg | 8 - 10 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 3 | |
| 4 | Số lượng thức ăn | kg | 18 | Đạm 30 - 32% |
| 5 | Tỷ lệ đực cái | đực/cái | 3/2 | |
| 6 | HCG | UI/kg | 20.000 – 25.000 | |

## 8. Ếch

### a) Ếch thịt (định mức tính cho 100m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 8.000 | Ếch Thái Lan, ếch lai |
| 2 | Cỡ giống | con/kg | 140-150 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 4 | |
| 4 | Hệ số tiêu tốn thức ăn | kgTA/kgTT | 1,8 | |
| 5 | Thức ăn | kg | 3.600 | Đạm 30 - 35% |
| 6 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 7 | Cỡ thu hoạch | kg/con | 0,25 | |
| 8 | Năng suất | kg | 1.600 | |

**b) Ếch sinh sản (định mức tính cho 20m$^2$)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 200 | Ếch bố mẹ đạt tiêu chuẩn giống |
| 2 | Tỷ lệ đực cái | đực/cái | 1/1 | |
| 3 | Mật độ nuôi | con/m$^2$ | 10 | |
| 4 | Cỡ giống | kg/con | ≥ 0,25 | |
| 5 | Thức ăn | kg | 548 | Đạm 30 - 35% |
| 6 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |

**9. Lươn không bùn (định mức tính cho 20m$^2$)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích | m$^2$ | 20 | |
| 2 | Giống | con | 3.000 | |
| 3 | Cỡ giống | con/kg | 30 - 40 | |
| 4 | Mật độ | con/m$^2$ | 150 | |
| 5 | Hệ số tiêu tốn thức ăn | kgTA/kgTT | 3 | |
| 6 | Thức ăn | kg | 675 | cá tạp |
| 7 | Tỷ lệ sống | % | 90 | |
| 8 | Năng suất | kg | 225 | |

**10. Cá cảnh**

**a) Cá Dĩa từ 1 đến 12 tháng (cá thương phẩm - định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cỡ giống | cm | 5 - 6 | |
| 2 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 3 | Thức ăn | | | |
| - | Tim bò | kg | 0,4 | |
| - | Trùn chỉ | kg | 1,08 | |
| 4 | Tỷ lệ sống | % | 50 - 70 | |
| 5 | Cỡ thu hoạch | cm/con | 8 - 10 | |

**b) Cá Dĩa sinh sản (định mức tính cho 01 con)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 1 | |
| 2 | Cỡ giống | cm/con | 8 - 10 | |
| 3 | Tỷ lệ trống/mái | trống/mái | 1/1 | |
| 4 | Mật độ nuôi | con/bể | 2 | |
| 5 | Thời gian nuôi | tháng | 24 | |
| 6 | Thức ăn | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Tim bò | kg | 1,2 | |
| - | Trùn chỉ | kg | 3 | |
| 7 | Máy sục khí | máy | 10 | |

## c) Cá Vàng (thương phẩm)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích | $m^2$ | 0,5 | |
| 2 | Giống | con | 50 | |
| 3 | Cỡ giống bắt đầu nuôi | cm/con | 3 - 5 | |
| 4 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 5 | Thức ăn | kg | 12 | Trùn chỉ, bo bo |
| 6 | Tỷ lệ sống | % | 85 | |
| 7 | Máy sục khí | máy | 1 | |
| 9 | Cỡ đạt | cm/con | > 7 | |

## d) Cá Ông tiên (thương phẩm)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích | $m^2$ | 0,5 | |
| 2 | Giống | con | 50 | |
| 3 | Cỡ giống bắt đầu nuôi | cm/con | 1 | |
| 4 | Thức ăn | kg | 12 | Trùn chỉ, bo bo |
| 5 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 6 | Tỷ lệ sống | % | 80 | |
| 7 | Cỡ đạt | cm/con | 4-5 | |

## đ) Nhóm cá đẻ con (Hồng kim, Bình tích, Bảy màu)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích nuôi cá bố mẹ | $m^2$ | 30 | |
| 2 | Giống cá bố mẹ | con | 2.000 | |
| 3 | Tỷ lệ đực/cái | đực/cái | 1/4 | |
| 4 | Tỷ lệ sống | | | |
| - | Cá con | % | ≥ 50 | |
| - | Cá bố mẹ | % | ≥ 90 | |
| 5 | Tỷ lệ đẻ | % | ≥ 70 | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Cá bố mẹ | kg | 500 | Đạm 35% |
| - | Cá con | kg | 1.400 | Đạm 35% |
| 7 | Sản lượng cá thương phẩm | con | ≥ 189.000 | |

**e) Cá chép Nhật (định mức tính cho 1.000m$^2$)**

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 60.000 | |
| 2 | Cỡ giống | cm/con | 1 | |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 9 | |
| 4 | Thức ăn hỗn hợp | kg | 3.600 | Đạm 25% |
| 5 | Vôi | kg | 70 - 100 | |

## 12. Rắn Rivoi (rắn thịt – định mức tính cho 1.000m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | con | 4.000 | |
| 2 | Mật độ nuôi | con/m$^2$ | 4 | |
| 3 | Cỡ giống | con/kg | 5 | |
| 4 | Thức ăn | kg/con | 7.650 | Cá tươi, sống |
| 5 | Thời gian nuôi | tháng | 8 | |
| 6 | Cỡ thu hoạch | kg/con | ≥ 0,5 | |
| 7 | Năng suất | kg | 1.700 | |

## 13. Trùn quế (định mức tính cho 10 m$^2$)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích | m$^2$ | 10 | |
| 2 | Sinh khối | kg | 250 | 10% trùn, trứng trùn |
| 3 | Thời gian nuôi | tháng | 12 | |
| 4 | Phân bò | m$^3$ | 6 | |
| 5 | Năng suất | | | |
| - | Trùn quế | kg | 300 | |
| - | Phân trùn | kg | 3.000 | |

## 14. Đệm lót sinh học trong chăn nuôi gà thịt (định mức tính cho 1.000 gà)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích | m$^2$ | 125 | |
| 2 | Chế phẩm sinh học | kg | 8 | Balasa |
| 3 | Trấu | m$^3$ | 20 | |

## 15. Máy vắt sữa

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy vắt sữa đơn | máy | 1 | Công suất: 0,75 HP |

## 16. Mô hình tấm đệm lót cho bò sữa (định mức tính cho 1con)

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Yêu cầu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tấm lót | tấm | 1 | |
| 2 | Quy cách | | | |
| - | Dày | cm | 2 | |
| - | Dài | m | 1,8 | |
| - | Rộng | m | 0,8 | |

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Mai Hùng Dũng